TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION
VICEM HA TIEN CEMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/*No.*: 3004 /HT1-TKy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August 08, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446422
Reason:
Location:
Date: 2025-08-08 14:02:23

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To:
- The State Securities Commission;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên**
Name of organization: ***VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company***
- Mã chứng khoán: HT1
  Stock symbol: HT1
- Địa chỉ trụ sở chính: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (địa chỉ theo địa bàn hành chính mới: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam).

Head Office Address: No. 604, Vo Van Kiet street, Cau Kho ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam (address according to the new administrative area: No. 604, Vo Van Kiet street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam).
- Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
  Tel.: (028) 38368363

2. Nội dung thông tin công bố/*Content of disclosure*:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, gồm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

The reviewed interim financial statements for six-month period ended 30 June, 2025, including: The separate financial statements, The consolidated financial statements and Explanation of business results for first six-month of 2025 compared to the same period in 2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/08/2025 tại đường dẫn https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh.

This information was disclosured on the company's website on 08 August, 2025 (date), as in the link https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- Ban TGĐ (để b/cáo);
- BKS;
- P.KTPC, P.TCKT (để p/hợp);
- Lưu/*Archived*: VT, Tky Cty.

Người được UQ CBTT/
Information disclosure authorized Person

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Nguyễn Thị Thanh Vượng

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Thắng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lâm Hiện Đạt	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

M.S.D.N: 0301446422 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 04 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0164 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.035.520.064.646**	**1.903.995.283.234**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**901.995.675.046**	**848.514.761.917**
1.	Tiền	111		361.995.675.046	348.010.052.607
2.	Các khoản tương đương tiền	112		540.000.000.000	500.504.709.310
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**13**	**17.014.852.499**	**17.014.852.499**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.014.852.499	17.014.852.499
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**342.249.139.712**	**342.021.939.954**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	227.745.948.546	240.158.234.166
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	53.265.137.118	39.264.959.715
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	61.238.054.048	62.598.746.073
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**693.340.017.122**	**646.113.879.205**
1.	Hàng tồn kho	141		703.948.493.444	656.799.316.365
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.608.476.322)	(10.685.437.160)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**80.920.380.267**	**50.329.849.659**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	54.281.405.227	30.872.305.027
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.638.975.040	19.456.982.703
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	561.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.059.191.802.715**	**6.319.360.390.914**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.842.772.310**	**22.685.480.453**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	24.842.772.310	22.685.480.453
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.796.613.660.196**	**5.073.753.112.455**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.170.530.699.366	4.432.838.028.375
	- Nguyên giá	*222*		*13.915.031.736.123*	*13.905.242.711.058*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(9.744.501.036.757)*	*(9.472.404.682.683)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	626.082.960.830	640.915.084.080
	- Nguyên giá	*228*		*693.016.313.071*	*693.016.313.071*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(66.933.352.241)*	*(52.101.228.991)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**577.357.216.696**	**526.184.269.240**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	577.357.216.696	526.184.269.240
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**13**	**35.906.500.000**	**36.484.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.093.500.000)	(19.516.000.000)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**624.471.653.513**	**660.253.528.766**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	502.648.043.923	534.497.647.239
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	11.675.619.811	12.048.302.483
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	110.097.770.247	113.640.619.670
4.	Lợi thế thương mại	269		50.219.532	66.959.374
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8.094.711.867.361**	**8.223.355.674.148**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.138.521.074.062**	**3.348.030.896.424**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.116.796.020.767**	**3.327.002.972.589**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.228.814.732.449	1.130.188.504.916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	67.546.797.200	75.684.116.525
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	97.179.340.707	28.191.984.961
4.	Phải trả người lao động	314		84.560.693.679	102.292.690.328
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	56.621.848.079	10.635.740.111
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	105.834.860.788	132.430.538.991
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	231.171.357.186	223.151.050.239
8.	Vay ngắn hạn	320	20	1.083.155.093.116	1.511.389.960.951
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	64.435.537.314	922.267.989
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.475.760.249	112.116.117.578
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**21.725.053.295**	**21.027.923.835**
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	276.070.093	276.070.093
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	21.448.983.202	20.751.853.742
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.956.190.793.299**	**4.875.324.777.724**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**4.956.190.793.299**	**4.875.324.777.724**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.877.131.506	70.877.131.506
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		918.345.539.128	918.345.539.128
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.312.828.152	60.446.262.724
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*38.159.262.724*	*300.082.255*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*103.153.565.428*	*60.146.180.469*
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.756.184.513	9.756.734.366
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.094.711.867.361**	**8.223.355.674.148**

Nguyễn Thị Loan	**Nguyễn Nho Lương**	**Nguyễn Quốc Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

Ngày 04 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**3.801.336.340.519**	**3.633.270.926.241**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	283.623.339.871	230.068.678.325
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**25**	**3.517.713.000.648**	**3.403.202.247.916**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	3.111.976.759.445	3.123.701.857.269
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**405.736.241.203**	**279.500.390.647**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.103.532.265	2.813.919.164
7.	Chi phí tài chính	22	28	43.939.716.177	42.769.114.555
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.308.221.921*	*30.095.495.254*
8.	Chi phí bán hàng	25	29	90.684.452.963	86.102.126.372
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	136.384.108.573	137.005.009.154
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**142.831.495.755**	**16.438.059.730**
11.	Thu nhập khác	31		608.949.992	10.909.930.277
12.	Chi phí khác	32	30	14.028.745.226	1.003.864.644
13.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(13.419.795.234)**	**9.906.065.633**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**129.411.700.521**	**26.344.125.363**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	25.886.002.274	5.272.173.041
16.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	372.682.672	(79.376.703)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**103.153.015.575**	**21.151.329.025**
17.1.	*Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ*	*61*		*103.153.565.428*	*21.150.707.490*
17.2.	*(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát*	*62*		*(549.853)*	*621.535*
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**32**	**270**	**55**

Nguyễn Thị Loan	**Nguyễn Nho Lương**	**Nguyễn Quốc Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

Ngày 04 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***129.411.700.521***	***26.344.125.363***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	286.945.217.166	272.831.859.634
	Các khoản dự phòng	03	64.710.937.947	37.428.780.957
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(303.224.717)	(436.734.265)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.379.088.431)	(12.735.771.367)
	Chi phí lãi vay	06	25.308.221.921	30.095.495.254
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***498.693.764.407***	***353.527.755.576***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(13.084.136.616)	39.200.433.268
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(43.606.327.656)	165.225.892.788
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	159.460.532.356	40.085.841.936
	Thay đổi chi phí trả trước	12	8.440.503.116	(19.156.220.868)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(25.710.762.942)	(31.242.594.552)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.591.773.034)	(3.010.138.301)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.927.357.329)	(27.914.390.776)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***530.674.442.302***	***516.716.579.071***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.716.052.700)	(109.713.108.134)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.898.242.744
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.393.170.623	1.838.361.090
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(49.322.882.077)***	***(95.976.504.300)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.628.322.050.413	1.922.702.766.077
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.056.556.918.248)	(2.206.539.283.960)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.977.000)	(171.898.220.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(428.264.844.835)***	***(455.734.738.083)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**53.086.715.390**	**(34.994.663.312)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**848.514.761.917**	**607.069.497.529**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	394.197.739	442.645.786
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**901.995.675.046**	**572.517.480.003**

Nguyễn Thị Loan	**Nguyễn Nho Lương**	**Nguyễn Quốc Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

Ngày 04 tháng 8 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên ("Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 20 ngày 18 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HT1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.290 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.418 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu; xây dựng công trình giao thông (theo hình thức B.O.T).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 08 chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng
2	Trạm nghiền Phú Hữu	Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất xi măng
3	Trạm nghiền Thủ Đức	Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Đã đóng cửa và đang chờ bàn giao lại
4	Nhà máy Xi măng Bình Phước	Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
5	Trạm nghiền Long An	Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất xi măng
6	Nhà máy Xi măng Kiên Lương	Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
7	Trạm nghiền Cam Ranh	Xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất xi măng
8	Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu	Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	Tầng 35, Tòa nhà The Nexus, 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	65	65	Đầu tư phát triển dự án bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự tổn thất giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, cụ thể được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá gốc hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tư vấn, thiết kế phát triển dự án, chi phí lương ban quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính

(i) Quyền thu phí hoàn vốn Dự án B.O.T

Quyền thu phí hoàn vốn Dự án B.O.T là tài sản vô hình có được từ Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 03/2012/HĐ-B.O.T ngày 4 tháng 5 năm 2012 ký giữa Công ty và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh) để thực hiện Dự án xây dựng Đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu công nghiệp Phú Hữu, Quận 9 (nay là Phường Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án B.O.T Phú Hữu"). Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyền thu phí này được khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ để hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, sản lượng, khối lượng sản phẩm) để đảm bảo tỷ lệ hoàn vốn của chủ đầu tư Dự án.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(iii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ ba đến tám năm.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ ba đến tám năm.

(v) Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu, gồm cả phần mềm và các chi phí triển khai, lắp đặt liên quan trực tiếp đến hệ thống. Hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ sáu đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán kiểm toán vốn đầu tư và quyết định phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí bảo hiểm, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí quản lý trong giai đoạn đầu tư Dự án B.O.T Phú Hữu, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Vật tư tiêu hao theo định mức (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền,...) được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư tiêu hao theo định mức được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất.

Chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí quản lý trong giai đoạn đầu tư Dự án B.O.T Phú Hữu phản ánh chi phí quản lý nằm trong phương án giá được duyệt của cơ quan nhà nước để hoàn vốn cho chủ đầu tư Dự án. Chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa vào thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá tài sản cố định mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí kinh doanh số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa chưa được chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.167.334.180	1.295.987.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.828.340.866	346.714.065.182
Các khoản tương đương tiền (i)	540.000.000.000	500.504.709.310
	901.995.675.046	**848.514.761.917**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	88.667.352.352	83.552.369.654
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.343.763.184	38.136.231.667
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	32.801.635.909	32.381.733.831
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Nam	28.240.492.795	28.913.971.791
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	23.953.345.378	24.804.815.192
Khách hàng khác	16.739.358.928	32.369.112.031
	227.745.948.546	**240.158.234.166**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.395.223.412	425.007.276

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Thương mại NHT	12.263.562.000	-
Hefei Cement Research & Design Institute Corporation Ltd	7.487.041.151	7.487.041.151
Công ty Cổ phần Đức Việt 568	5.995.200.000	5.995.200.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết Bị và Công nghệ	4.165.001.598	4.165.001.598
Người bán khác	23.354.332.369	21.617.716.966
	53.265.137.118	**39.264.959.715**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	292.929.366	145.953.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Phải thu khác	7.663.926.548	9.024.618.573
	61.238.054.048	**62.598.746.073**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	24.842.772.310	22.685.480.453
	24.842.772.310	**22.685.480.453**

(i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	341.623.196.452	(10.608.476.322)	355.863.133.894	(10.685.437.160)
Công cụ, dụng cụ	3.915.714.687	-	4.316.982.598	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	16.375.406.142	-	15.693.529.615	-
Thành phẩm	342.034.176.163	-	280.483.259.147	-
Hàng hóa	-	-	442.411.111	-
	703.948.493.444	**(10.608.476.322)**	**656.799.316.365**	**(10.685.437.160)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**110.097.770.247**	**-**	**113.640.619.670**	**-**
Tổng cộng	**814.046.263.691**	**(10.608.476.322)**	**770.439.936.035**	**(10.685.437.160)**

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 76.960.838 VND (kỳ trước: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu mất phẩm chất, lạc hậu và không còn nhu cầu sử dụng với số tiền là 4.366.742.383 VND và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 102.918.935 VND).

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.491.960.952 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Vật tư tiêu hao	33.481.693.602	28.280.271.417
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.221.173.789	-
Chi phí bảo hiểm	2.582.162.693	2.592.033.610
Các khoản khác	4.996.375.143	-
	54.281.405.227	**30.872.305.027**
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng	108.254.491.687	110.096.463.499
Chi phí bóc tầng phủ, hố thu, hố lắng	112.860.317.797	127.156.835.315
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	130.330.509.321	119.534.154.655
Chi phí quản lý trong giai đoạn đầu tư Dự án B.O.T Phú Hữu	51.047.890.912	52.358.158.913
Chi phí sửa chữa lớn	28.223.914.933	38.305.689.103
Vật tư tiêu hao	21.188.620.616	34.503.697.026
Chi phí khác	50.742.298.657	52.542.648.728
	502.648.043.923	**534.497.647.239**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.607.833.929.909	9.225.119.108.172	315.882.388.952	58.947.919.859	697.459.364.166	13.905.242.711.058
Tăng trong kỳ	-	4.090.166.000	3.696.201.818	893.056.500	-	8.679.424.318
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.109.600.747	-	-	-	-	1.109.600.747
Số dư cuối kỳ	**3.608.943.530.656**	**9.229.209.274.172**	**319.578.590.770**	**59.840.976.359**	**697.459.364.166**	**13.915.031.736.123**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.999.976.742.898	6.716.373.444.193	280.468.115.279	47.958.093.150	427.628.287.163	9.472.404.682.683
Khấu hao trong kỳ	55.855.436.977	199.348.735.408	3.173.507.271	1.743.108.559	11.975.565.859	272.096.354.074
Số dư cuối kỳ	**2.055.832.179.875**	**6.915.722.179.601**	**283.641.622.550**	**49.701.201.709**	**439.603.853.022**	**9.744.501.036.757**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.607.857.187.011**	**2.508.745.663.979**	**35.414.273.673**	**10.989.826.709**	**269.831.077.003**	**4.432.838.028.375**
Tại ngày cuối kỳ	**1.553.111.350.781**	**2.313.487.094.571**	**35.936.968.220**	**10.139.774.650**	**257.855.511.144**	**4.170.530.699.366**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.360.544.568.271 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.342.942.111.794 VND) và tài sản đã khấu hao hết chờ thanh lý với giá trị là 55.349.937.758 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 55.349.937.758 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thu phí hoàn vốn dự án B.O.T (*)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	548.066.173.755	101.854.072.005	31.499.684.630	3.247.354.120	8.349.028.561	693.016.313.071
Số dư cuối kỳ	**548.066.173.755**	**101.854.072.005**	**31.499.684.630**	**3.247.354.120**	**8.349.028.561**	**693.016.313.071**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	8.079.353.117	9.717.048.615	28.542.756.212	3.247.354.120	2.514.716.927	52.101.228.991
Khấu hao trong kỳ	13.513.222.508	257.845.360	586.734.788	-	474.320.594	14.832.123.250
Số dư cuối kỳ	**21.592.575.625**	**9.974.893.975**	**29.129.491.000**	**3.247.354.120**	**2.989.037.521**	**66.933.352.241**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**539.986.820.638**	**92.137.023.390**	**2.956.928.418**	**-**	**5.834.311.634**	**640.915.084.080**
Tại ngày cuối kỳ	**526.473.598.130**	**91.879.178.030**	**2.370.193.630**	**-**	**5.359.991.040**	**626.082.960.830**

(*) Quyền thu phí hoàn vốn Dự án B.O.T có được từ Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 03/2012/HĐ-B.O.T ngày 4 tháng 5 năm 2012 ký giữa Công ty và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh) để thực hiện Dự án xây dựng Đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu công nghiệp Phú Hữu, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án B.O.T Phú Hữu"). Theo phương án giá được trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và biên bản thỏa thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm cơ sở ban hành mức giá cụ thể dịch vụ sử dụng đường bộ Dự án B.O.T Phú Hữu, Công ty dự kiến thu phí hoàn vốn đến năm 2040 hoặc dừng thu phí khi đã thu đủ chi phí đầu tư được quyết toán, trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 10%/năm. Công ty có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại phương án tài chính để lấy ý kiến của các cơ quan chức năng, báo cáo Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, chấp thuận làm cơ sở đàm phán ký kết Phụ lục hợp đồng, trong đó xác định lại thời gian thu phí dịch vụ đường bộ của Dự án. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cấp có thẩm quyền đàm phán ký kết Phụ lục hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.459.700.170 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.459.700.170 VND) và nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết đang chờ thanh lý với giá trị là 1.789.508.560 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.789.508.560 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các dự án tại Kiên Lương	259.025.902.367	234.405.695.588
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	200.505.175.327	200.505.175.327
Các dự án tại Bình Phước	88.785.975.591	69.553.790.129
Các dự án khác	29.040.163.411	21.719.608.196
	577.357.216.696	**526.184.269.240**

(i) Ngày 07 tháng 5 năm 2021, UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định số 1184/QĐ-UBND về việc thu hồi lại diện tích đất để xây dựng dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên – Nhà máy xi măng Bình Phước, theo đó dự án được yêu cầu dừng thực hiện, UBND tỉnh cũng yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tham mưu xem xét xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty. Ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty gửi văn bản số 2070/HT1-QLDA cho Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung do UBND tỉnh Bình Phước chưa thống nhất được phương án tài chính và các chi phí khác có liên quan đến dự án nên Công ty kiến nghị tạm thời chưa bàn giao đất thực địa. Ngày 21 tháng 9 năm 2023, UBND tỉnh Bình Phước tiếp tục gửi văn bản số 3311/UBND-KT đề nghị Công ty bàn giao đất ngoài thực địa như theo quyết định số 1184/QĐ-UBND. Ngày 04 tháng 10 năm 2023, Công ty gửi văn bản số 2882/HT1-QLDA phản hồi về kế hoạch bàn giao lại lô đất cho UBND, theo đó, sau khi có kết quả báo cáo kiểm toán độc lập, Công ty sẽ trình Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt cho phép dừng dự án, phê duyệt quyết toán dự án và phê duyệt thống nhất bàn giao lại đất cho địa phương. Ngày 13 tháng 02 năm 2025, Công ty gửi văn bản số 68/QLDA-KTDA báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về Chi phí đầu tư đã thực hiện của Dự án Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Bình Phước chưa có phương án xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Công ty.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	17.014.852.499	17.014.852.499	17.014.852.499	17.014.852.499
	17.014.852.499	**17.014.852.499**	**17.014.852.499**	**17.014.852.499**

Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (i)	2.310.000	42.000.000.000	(9.313.500.000)	32.686.500.000	2.310.000	42.000.000.000	(8.736.000.000)	33.264.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (i)	700.000	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000	700.000	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000
	3.010.000	**56.000.000.000**	**(20.093.500.000)**	**35.906.500.000**	**3.010.000**	**56.000.000.000**	**(19.516.000.000)**	**36.484.000.000**

(i) Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào giá trị giao dịch chứng khoán trên sàn HOSE, HNX của các đơn vị đó tại phiên giao dịch ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.228.814.732.449	1.130.188.504.916
	1.228.814.732.449	**1.130.188.504.916**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	270.733.860.780	304.677.435.985

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, không có người bán nào là bên thứ ba có số dư chiếm tỷ lệ hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	13.172.824.380	13.172.824.380
Công ty TNHH Sản xuất Vôi - Thương mại - Dịch vụ Thống Nhất	3.797.527.878	12.194.643.864
Khác	50.576.444.942	50.316.648.281
	67.546.797.200	**75.684.116.525**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	221.040.000	165.780.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	561.929	-	561.929	-
	561.929	**-**	**561.929**	**-**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.017.875.039	94.603.098.164	30.131.747.481	66.489.225.722
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.531.850.472	5.531.850.472	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.078.789.759	25.886.002.274	16.591.773.034	22.373.018.999
Thuế thu nhập cá nhân	7.005.519.243	12.640.724.646	18.100.660.367	1.545.583.522
Thuế tài nguyên	4.413.660.436	25.606.798.637	24.915.247.740	5.105.211.333
Phí bảo vệ môi trường	1.577.344.030	8.476.754.509	8.387.797.408	1.666.301.131
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	20.246.913.860	20.246.913.860	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	98.796.454	28.799.277.944	28.898.074.398	-
	28.191.984.961	**221.791.420.506**	**152.804.064.760**	**97.179.340.707**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền thuê đất	23.920.731.195	1.099.483.824
Chi phí tái chế bao bì	2.435.034.227	4.934.915.005
Lãi vay phải trả	589.901.262	992.442.283
Các khoản khác	29.676.181.395	3.608.898.999
	56.621.848.079	**10.635.740.111**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	201.417.885.981	201.417.459.511
Cổ tức phải trả	6.864.656.400	6.894.633.400
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.861.064.340	1.925.228.539
Khác	21.027.750.465	12.913.728.789
	231.171.357.186	**223.151.050.239**

(i) Phản ánh khoản tiền nhận hộ từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Khu Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước với tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi là 201.417.885.981 VND, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 VND. Hiện tại, dự án đã và đang được cơ quan chức năng xác minh, làm rõ một số vấn đề về việc triển khai, thực hiện. Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty cũng đảm bảo có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có các hướng dẫn tiếp theo về việc xử lý khoản tiền này.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	905.616.695.418	905.616.695.418	972.138.250.094	1.137.861.784.074	739.893.161.438	739.893.161.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	469.102.288.547	469.102.288.547	426.995.157.955	598.006.299.159	298.091.147.343	298.091.147.343
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	-	-	49.001.974.789	3.831.190.454	45.170.784.335	45.170.784.335
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	136.670.976.986	136.670.976.986	180.186.667.575	316.857.644.561	-	-
	1.511.389.960.951	**1.511.389.960.951**	**1.628.322.050.413**	**2.056.556.918.248**	**1.083.155.093.116**	**1.083.155.093.116**

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 102/26434/24-DN1/N-CTD ngày 20 tháng 11 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2025. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiền Long An tại Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh theo hợp đồng thế chấp số 0041/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 4 năm 2019 và hợp đồng thế chấp số 0042/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 24.305061/2024-HDDCVHM/NHCT900-HT ngày 25 tháng 11 năm 2024 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 11 năm 2025. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án dây chuyền Hà Tiên 2.2 theo hợp đồng thế chấp số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.

(iii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019, hợp đồng gia hạn – sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1.PL05 ngày 24 tháng 4 năm 2024 và số SHBVN/BC/HDTD/HT1.PL06 ngày 28 tháng 02 năm 2025, và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 01 năm 2026. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (i)	61.370.509.468	-
Khác	3.065.027.846	922.267.989
	64.435.537.314	**922.267.989**
b. Dài hạn		
Phí phục hồi môi trường (ii)	21.448.983.202	20.751.853.742
	21.448.983.202	**20.751.853.742**

(i) Khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng hàng năm của Công ty.

(ii) Khoản dự phòng cho việc cải tạo, phục hồi môi trường tương ứng bằng số tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường dựa trên quyết định của UBND tỉnh Bình Phước và Kiên Giang liên quan đến việc cải tạo, phục hồi môi trường của các Dự án khai thác mỏ đá vôi, sét tại Bình Phước và Kiên Lương.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**3.815.899.110.000**	**70.877.131.506**	**918.345.539.128**	**18.249.082.255**	**9.540.495.315**	**4.832.911.358.204**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.150.707.490	621.535	21.151.329.025
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	-	(17.949.000.000)	-	(17.949.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**3.815.899.110.000**	**70.877.131.506**	**918.345.539.128**	**21.450.789.745**	**9.541.116.850**	**4.836.113.687.229**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**3.815.899.110.000**	**70.877.131.506**	**918.345.539.128**	**60.446.262.724**	**9.756.734.366**	**4.875.324.777.724**
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	103.153.565.428	(549.853)	103.153.015.575
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý Công ty (i)	-	-	-	(22.287.000.000)		(22.287.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**3.815.899.110.000**	**70.877.131.506**	**918.345.539.128**	**141.312.828.152**	**9.756.184.513**	**4.956.190.793.299**

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 đã thông qua phương phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng số tiền là 22.287.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được phê duyệt	**381.589.911**	**381.589.911**
Cổ phiếu đã phát hành	**381.589.911**	**381.589.911**
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**381.589.911**	**381.589.911**
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	79,69%	3.041.025.880.000	79,69%	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31%	774.873.230.000	20,31%	774.873.230.000
	100%	**3.815.899.110.000**	**100%**	**3.815.899.110.000**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.165.111	1.237.255
- Euro (EUR)	23	34

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng 1 năm	47.552.156.706	27.902.836.091
Trên 1 năm đến 5 năm	112.071.956.536	111.092.531.268
Trên 5 năm	490.668.867.488	500.252.477.812
	650.292.980.730	**639.247.845.171**

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm bộ phận kinh doanh xi măng, clinker và hoạt động có liên quan; và bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư xây dựng, thu phí giao thông theo hình thức B.O.T. Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Số cuối kỳ	Kinh doanh xi măng, clinker và hoạt động có liên quan	Hoạt động đầu tư xây dựng, thu phí giao thông theo hình thức B.O.T	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.513.035.589.810	581.676.277.551	8.094.711.867.361
Tổng tài sản hợp nhất			**8.094.711.867.361**
Nợ phải trả bộ phận	3.131.391.397.756	7.129.676.306	3.138.521.074.062
Tổng nợ phải trả hợp nhất			**3.138.521.074.062**

Số đầu kỳ	Kinh doanh xi măng, clinker và hoạt động có liên quan	Hoạt động đầu tư xây dựng, thu phí giao thông theo hình thức B.O.T	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.629.860.273.287	593.495.400.861	8.223.355.674.148
Tổng tài sản hợp nhất			**8.223.355.674.148**
Nợ phải trả bộ phận	3.339.361.858.834	8.669.037.590	3.348.030.896.424
Tổng nợ phải trả hợp nhất			**3.348.030.896.424**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này

	Kinh doanh xi măng, clinker và hoạt động có liên quan	Hoạt động đầu tư xây dựng, thu phí giao thông theo hình thức B.O.T	Tổng
	VND	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần	3.457.437.335.243	60.275.665.405	3.517.713.000.648
Giá vốn	3.095.596.407.951	16.380.351.494	3.111.976.759.445
(Chi phí)/Thu nhập phát sinh	(268.605.993.667)	(7.718.547.015)	(276.324.540.682)
Lợi nhuận thuần trước thuế	**93.234.933.625**	**36.176.766.896**	**129.411.700.521**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.023.331.567	7.235.353.379	26.258.684.946
Lợi nhuận thuần sau thuế	**74.211.602.058**	**28.941.413.517**	**103.153.015.575**

Dự án B.O.T Phú Hữu đã bắt đầu thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ từ ngày 17 tháng 9 năm 2024, do đó, doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chủ yếu đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và hoạt động có liên quan.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.801.336.340.519**	**3.633.270.926.241**
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	3.730.474.822.038	3.626.969.262.648
- Dịch vụ thu phí sử dụng đường bộ (*)	60.275.665.405	-
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	10.585.853.076	6.301.663.593
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(283.623.339.871)**	**(230.068.678.325)**
Chiết khấu thương mại	(283.623.339.871)	(230.068.678.325)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.517.713.000.648**	**3.403.202.247.916**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	**13.534.803.832**	**7.289.254.871**

(*) Theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ tại Dự án B.O.T Phú Hữu. Theo Văn bản số 5122/UBND-DA ngày 31 tháng 8 năm 2024 ("Văn bản 5122") của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã ban hành mức giá cụ thể dịch vụ sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T Phú Hữu. Cũng theo Văn bản 5122, Công ty có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại phương án tài chính để lấy ý kiến các cơ quan chức năng và báo cáo Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, chấp thuận làm cơ sở đàm phán ký kết Phụ lục Hợp đồng B.O.T, trong đó xác định lại thời gian thu phí dịch vụ đường bộ của Dự án. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để trình các cấp có thẩm quyền đàm phán ký kết Phụ lục hợp đồng.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng, clinker	3.090.078.313.502	3.118.737.073.085
Giá vốn dịch vụ thu phí sử dụng đường bộ	16.380.351.492	-
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	5.518.094.451	4.964.784.184
	3.111.976.759.445	**3.123.701.857.269**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.152.726.245.377	2.045.482.085.381
Chi phí nhân công	353.922.854.885	355.866.622.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.945.217.166	272.831.859.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.386.062.832	262.088.898.476
Chi phí bằng tiền khác	334.297.734.264	352.715.879.239
	3.401.278.114.524	**3.288.985.345.132**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.308.221.921	30.095.495.254
Chiết khấu thanh toán	18.048.974.120	23.551.619.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.020.136	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	577.500.000	(10.878.000.000)
	43.939.716.177	**42.769.114.555**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	29.605.091.641	30.327.441.160
Chi phí tư vấn (i)	27.505.735.471	26.897.505.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.134.422.303	3.709.240.892
Chi phí khác	27.439.203.548	25.167.938.731
	90.684.452.963	**86.102.126.372**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	50.523.965.483	44.009.660.680
Chi phí tư vấn (i)	27.505.735.471	26.897.505.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.145.424.032	4.941.359.351
Chi phí khác	50.208.983.587	61.156.483.534
	136.384.108.573	**137.005.009.154**

(i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý cho Tổng Công ty Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1322/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1323/VICEM-HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tài trợ	7.840.844.000	803.750.000
Chi phí khác	6.187.901.226	200.114.644
	14.028.745.226	**1.003.864.644**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.886.002.274	5.272.173.041
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	372.682.672	(79.376.703)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**26.258.684.946**	**5.192.796.338**

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**129.411.700.521**	**26.344.125.363**
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(16.739.842)	(16.739.842)
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty mẹ	129.430.011.370	26.358.645.438
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty con	(1.571.007)	2.219.767
Tổng thu nhập chịu thuế	**129.430.011.370**	**26.360.865.205**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**25.886.002.274**	**5.272.173.041**

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%. Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	VND		VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phải trả	10.020.563.179	10.475.449.408	454.886.229	(115.363.172)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.733.896.180	1.747.805.218	13.909.038	861.409
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(78.839.548)	(174.952.143)	(96.112.595)	35.125.060
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11.675.619.811**	**12.048.302.483**		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(276.070.093)	(276.070.093)	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(276.070.093)**	**(276.070.093)**		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại			**372.682.672**	**(79.376.703)**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	103.153.565.428	21.150.707.490
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	381.589.911	381.589.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**270**	**55**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	1.423.400.844	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	889.328.398	339.155.135
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	82.494.170	85.852.141
	2.395.223.412	**425.007.276**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	292.929.366	145.953.000
	292.929.366	**145.953.000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	155.460.441.074	192.297.270.996
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	45.628.109.983	74.917.995.124
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	27.943.858.310	20.183.747.309
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	14.277.511.343	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	11.734.736.155	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	10.924.194.816	12.014.549.856
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.581.730.120	3.108.519.776
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	613.440.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	451.426.934	451.426.934
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	1.731.852.045	1.090.485.990
	270.733.860.780	**304.677.435.985**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	221.040.000	165.780.000
	221.040.000	**165.780.000**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	54.767.307.610	54.057.843.202
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	50.378.198.660	38.726.997.238
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	41.667.489.666	57.421.247.755
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	22.792.229.980	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.898.318.910	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	12.263.393.760	11.232.900.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.934.965.400	-
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	3.762.864.000	3.335.785.500
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	135.795.654	881.506.599
	206.600.563.640	**165.656.280.294**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	4.852.502.877	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.221.118.936	2.358.260.184
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.496.662.287	1.661.470.484
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.411.427.600	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.067.008.804	2.121.274.215
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc tế	486.083.328	920.999.988
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	-	151.500.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	75.750.000
	13.534.803.832	**7.289.254.871**

Tiền lương Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng giám đốc	1.243.013.867	677.290.172
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng giám đốc	-	870.826.255
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng kỹ thuật	603.409.744	635.902.898
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng Kế hoạch Chiến lược	633.554.401	636.279.797
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng giám đốc	747.625.206	654.524.572
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng giám đốc	878.343.013	654.144.792
Ông Lâm Hiện Đạt	Phó Tổng giám đốc	357.940.591	-
Ông Nguyễn Nho Lương	Kế toán trưởng	679.014.669	599.802.241
		5.298.901.491	**4.884.770.727**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương và thù lao (*)	708.700.204	730.742.327
Chi phí khác	79.515.616	60.204.683
	788.215.820	**790.947.010**

(*) Trong đó, chi tiết tiền lương và thu lao được hưởng của Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	360.415.058	327.814.301
Bà Lê Thị Thu Thuỷ	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên Ban Kiểm soát	324.285.146	378.928.026
		708.700.204	**730.742.327**

Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	180.582.464	146.940.000
	180.582.464	**146.940.000**

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 741.787.420 VND (năm 2024: 7.836.895.265 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 1.504.132.401 VND (năm 2024: 19.453.010.029 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần thay đổi các khoản phải trả và thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 226.215.455 VND là lãi tiền gửi dự thu phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được (năm 2024: 2.240.297.647 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 6.864.656.400 VND là cổ tức đã công bố chia cho các cổ đông trong các năm trước nhưng chưa thanh toán (năm 2024: 6.894.633.400 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Loan	**Nguyễn Nho Lương**	**Nguyễn Quốc Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

Ngày 04 tháng 8 năm 2025